



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 3600261626 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 10 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Hồng Sơn Bà Nguyễn Hoàng Yến Ông Huỳnh Công Hoàn Bà Hồ Thúy Hạnh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	--	--

<b>Ủy ban Kiểm toán</b>	Bà Hồ Thúy Hạnh Ông Huỳnh Công Hoàn	Chủ tịch Thành viên
-------------------------	--	------------------------

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Tân Kỳ Ông Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 8 năm 2023) Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 8 năm 2023)
---------------------	---	---

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 Phường An Bình Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam
-----------------------	---

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 1 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00988-24-1



Trần Thị Lệ Hằng  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3782-2022-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4623-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2024

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.791.913.748.146</b>	<b>1.770.245.687.000</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>277.098.311.191</b>	<b>220.747.303.628</b>
Tiền	111		20.098.311.191	4.247.303.628
Các khoản tương đương tiền	112		257.000.000.000	216.500.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>324.319.939.955</b>	<b>400.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	193.919.939.955	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	130.400.000.000	400.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>979.521.004.046</b>	<b>1.175.231.017.068</b>
Phải thu của khách hàng	131	7	359.588.863.555	443.509.322.563
Trả trước cho người bán	132		261.188.500	806.435.532
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	619.670.951.991	730.915.258.973
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>209.469.210.599</b>	<b>372.812.797.741</b>
Hàng tồn kho	141		211.698.870.356	379.286.373.904
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.229.659.757)	(6.473.576.163)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.505.282.355</b>	<b>1.054.568.563</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		691.134.551	1.054.568.563
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		814.147.804	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>866.493.063.148</b>	<b>336.004.350.270</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>579.352.400.000</b>	<b>5.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	579.352.400.000	5.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>264.614.546.750</b>	<b>313.821.666.357</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	264.614.546.750	313.759.810.920
Nguyên giá	222		1.021.764.625.456	1.026.229.652.894
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(757.150.078.706)	(712.469.841.974)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	61.855.437
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.880.358.879)	(1.818.503.442)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>544.000.000</b>	<b>460.000.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	544.000.000	460.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.982.116.398</b>	<b>21.717.683.913</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	17.270.553.848	17.904.136.113
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	4.711.562.550	3.813.547.800
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.658.406.811.294</b>	<b>2.106.250.037.270</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>545.622.042.359</b>	<b>443.418.098.090</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>540.932.348.109</b>	<b>438.501.046.840</b>
Phải trả người bán	311	15	263.407.963.945	121.866.794.835
Người mua trả tiền trước	312		30.172.990	806.093.746
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	53.271.657.990	13.312.725.973
Chi phí phải trả	315	17	33.453.869.638	26.957.408.885
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	3.898.680.756	2.955.586.185
Vay ngắn hạn	320	19	165.838.105.332	251.570.539.758
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.689.694.250</b>	<b>4.917.051.250</b>
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	299.450.000	279.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.390.244.250	4.637.601.250
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.112.784.768.935</b>	<b>1.662.831.939.180</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>2.112.784.768.935</b>	<b>1.662.831.939.180</b>
Vốn cổ phần	411	21	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.603.508.328.020	1.153.555.498.265
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.153.555.498.265	834.448.773.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		449.952.829.755	319.106.724.991
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.658.406.811.294</b>	<b>2.106.250.037.270</b>

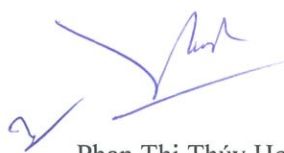
Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>2.372.453.654.448</b>	<b>2.212.293.318.845</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>23</b>	<b>19.932.700.386</b>	<b>5.258.593.721</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>2.352.520.954.062</b>	<b>2.207.034.725.124</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>11</b>	<b>24</b>	<b>1.837.899.991.987</b>	<b>1.713.244.241.116</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>514.620.962.075</b>	<b>493.790.484.008</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	90.206.683.809	43.092.631.699
Chi phí tài chính	22	26	9.886.084.866	93.758.023.328
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.929.094.985	6.597.155.148
Chi phí bán hàng	25	27	8.108.421.446	11.970.360.986
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	22.259.437.344	31.185.203.989
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>564.573.702.228</b>	<b>399.969.527.404</b>
Thu nhập khác	31		152.475.355	1.328
Chi phí khác	32		808.749.278	531.534.713
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(656.273.923)</b>	<b>(531.533.385)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>563.917.428.305</b>	<b>399.437.994.019</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>30</b>	<b>114.862.613.300</b>	<b>79.212.030.287</b>
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>30</b>	<b>(898.014.750)</b>	<b>1.119.238.741</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>449.952.829.755</b>	<b>319.106.724.991</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)</b>	<b>60</b>		<b>449.952.829.755</b>	<b>319.106.724.991</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	16.929	12.006


Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>563.917.428.305</b>	<b>399.437.994.019</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	49.942.119.607	55.335.602.785
Các khoản dự phòng	03	9.601.765.510	91.299.675.862
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(32.797.985)	913.413.793
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(87.362.704.744)	(40.648.625.238)
Chi phí lãi vay	06	8.929.094.985	6.597.155.148
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>544.994.905.678</b>	<b>512.935.216.369</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	83.793.152.840	(317.375.688.334)
Biến động hàng tồn kho	10	153.494.464.632	(150.229.106.473)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	157.776.417.053	(158.615.053.358)
Biến động chi phí trả trước	12	2.952.267.177	2.332.707.841
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(193.919.939.955)	-
		<b>749.091.267.425</b>	<b>(110.951.923.955)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.276.409.178)	(5.497.942.489)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(83.084.588.436)	(86.740.180.969)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>655.730.269.811</b>	<b>(203.190.047.413)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.419.565.480)	(5.020.388.136)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	106.050.002	-
Tiền chi cho gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	23	(2.061.900.000.000)	(700.400.000.000)
Tiền chi cho vay	23	(200.000.000.000)	-
Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	24	1.452.900.000.000	400.000.000
Tiền thu hồi từ cho vay	24	200.000.000.000	-
Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư vào một công ty con	26	-	76.536.040.000
Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và các khoản đầu tư khác	27	97.657.944.874	11.609.101.466
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(513.655.570.604)</b>	<b>(616.875.246.670)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	507.408.117.752	689.978.405.688
Tiền chi trả nợ gốc vay ngân hàng	34	(593.140.552.178)	(761.415.425.655)
Tiền trả cổ tức	36	-	(427.700.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(85.732.434.426)</b>	<b>(71.864.719.967)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>56.342.264.781</b>	<b>(891.930.014.050)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>220.747.303.628</b>	<b>1.112.648.169.018</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>8.742.782</b>	<b>29.148.660</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>277.098.311.191</b>	<b>220.747.303.628</b>

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
*Kế toán Tổng hợp*

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
*Kế toán Trưởng*



Nguyễn Tân Kỳ  
*Tổng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

##### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

##### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### **(d) Nhân sự của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 236 nhân viên (1/1/2023: 245 nhân viên).

#### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

##### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi cho giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**(ii) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Phí sử dụng hạ tầng**

Phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.





**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu về cho vay, chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay từ ngân hàng, dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Công ty lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập và chi phí liên quan, các khoản vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào từng bộ phận.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty và bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và thức uống không cồn; và
- Khác: bao gồm ngũ cốc, các mặt hàng khác và dịch vụ cung cấp.

	Cà phê và thức uống không cồn		2023 VND	Khác 2022 VND	2023 VND	Tổng	
	2023 VND	2022 VND				2023 VND	2022 VND
Doanh thu thuần của bộ phận	1.982.890.395.691	1.811.651.711.734	369.630.558.371	395.383.013.390	2.352.520.954.062	2.207.034.725.124	
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của bộ phận	(1.623.526.686.333)	(1.480.953.976.662)	(214.373.305.654)	(232.290.264.454)	(1.837.899.991.987)	(1.713.244.241.116)	
Lợi nhuận gộp của bộ phận	359.363.709.358	330.697.735.072	155.257.252.717	163.092.748.936	514.620.962.075	493.790.484.008	
Chi phí bán hàng không phân bổ					(8.108.421.446)	(11.970.360.986)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(22.259.437.344)	(31.185.203.989)	
Doanh thu hoạt động tài chính					90.206.683.809	43.092.631.699	
Chi phí tài chính					(9.886.084.866)	(93.758.023.328)	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					564.573.702.228	399.969.527.404	
Kết quả từ các hoạt động khác					(656.273.923)	(531.533.385)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(113.964.598.550)	(80.331.269.028)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN					449.952.829.755	319.106.724.991	

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản và nợ phải trả hầu hết được sử dụng đồng thời cho toàn bộ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Công ty hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	12.421.782	20.369.002
Tiền gửi ngân hàng	20.085.889.409	4.226.934.626
Các khoản tương đương tiền	257.000.000.000	216.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>277.098.311.191</u>	<u>220.747.303.628</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023				1/1/2023			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu doanh nghiệp do bên thứ ba phát hành	1.900	193.919.939.955	-	(*)	-	-	-	-

Công ty đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 22 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất cố định 12%/năm cho tất cả các kỳ tính lãi. Các trái phiếu này được đảm bảo bởi tài sản của một bên thứ ba. Công ty có cam kết từ một bên liên quan sẽ mua lại các trái phiếu này trước ngày 4 tháng 1 năm 2024 và việc mua lại này đã được thực hiện trong tháng 1 năm 2024.

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hay Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	130.400.000.000	400.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**7. Phải thu của khách hàng**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ các bên liên quan	325.426.290.244	406.734.994.572
Phải thu từ các bên thứ ba	34.162.573.311	36.774.327.991
	<b>359.588.863.555</b>	<b>443.509.322.563</b>

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 30 đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc ngắn hạn cho các khoản đầu tư khác (*)	600.000.000.000	700.000.000.000
Lãi dự thu từ đặt cọc ngắn hạn cho các khoản đầu tư khác (*)	15.760.000.000	29.761.643.835
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và chứng khoán kinh doanh	3.826.636.991	573.683.288
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	84.315.000	84.315.000
Phải thu khác	-	495.616.850
	<b>619.670.951.991</b>	<b>730.915.258.973</b>



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc dài hạn cho các khoản đầu tư khác (*)	579.000.000.000	-
Lãi dự thu từ đặt cọc dài hạn cho các khoản đầu tư khác (*)	347.400.000	-
Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
	<hr/>	
	579.352.400.000	5.000.000
	<hr/>	

(\*) Các khoản phải thu này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty mức tỷ lệ phí sử dụng vốn tối thiểu theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư tương ứng.

**9. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	7.759.049.946	-	-	-
Nguyên vật liệu	140.953.735.560	(2.229.659.757)	272.260.453.369	(6.473.576.163)
Công cụ và dụng cụ	8.992.525.368	-	9.773.985.669	-
Thành phẩm	53.988.868.438	-	97.248.250.321	-
Hàng hóa	4.691.044	-	3.684.545	-
	<hr/>			
	211.698.870.356	(2.229.659.757)	379.286.373.904	(6.473.576.163)
	<hr/>			

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	6.473.576.163	644.729.157
Tăng dự phòng trong năm	9.917.137.843	8.336.792.449
Sử dụng dự phòng trong năm	(14.093.038.916)	(2.507.945.443)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(68.015.333)	-
	<hr/>	
Số dư cuối năm	2.229.659.757	6.473.576.163
	<hr/>	

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 2.230 triệu VND (1/1/2023: 6.474 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	203.568.960.136	812.746.184.614	5.757.020.909	4.157.487.235	1.026.229.652.894
Tăng trong năm	-	85.000.000	-	-	85.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	650.000.000	-	-	650.000.000
Thanh lý	-	(4.464.947.300)	(325.653.211)	(253.678.727)	(5.044.279.238)
Xóa sổ	-	(155.748.200)	-	-	(155.748.200)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>203.568.960.136</b>	<b>808.860.489.114</b>	<b>5.431.367.698</b>	<b>3.903.808.508</b>	<b>1.021.764.625.456</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	103.317.210.611	600.788.654.488	4.455.629.284	3.908.347.591	712.469.841.974
Khấu hao trong năm	8.368.329.719	40.914.399.238	453.695.168	143.840.045	49.880.264.170
Thanh lý	-	(4.464.947.300)	(325.653.211)	(253.678.727)	(5.044.279.238)
Xóa sổ	-	(155.748.200)	-	-	(155.748.200)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>111.685.540.330</b>	<b>637.082.358.226</b>	<b>4.583.671.241</b>	<b>3.798.508.909</b>	<b>757.150.078.706</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	100.251.749.525	211.957.530.126	1.301.391.625	249.139.644	313.759.810.920
Số dư cuối năm	91.883.419.806	171.778.130.888	847.696.457	105.299.599	264.614.546.750

Trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 346.760 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 327.017 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>2023 Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.004.073.640	814.429.802	1.818.503.442
Khấu hao trong năm	-	61.855.437	61.855.437
Số dư cuối năm	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	61.855.437	61.855.437
Số dư cuối năm	-	-	-

Trong tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 1.880 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2023 VND</b>
Số dư đầu năm	460.000.000
Tăng trong năm	2.689.250.900
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(650.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.955.250.900)
Số dư cuối năm	544.000.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Máy móc và thiết bị	245.000.000	460.000.000
Khác	299.000.000	-
	544.000.000	460.000.000

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Phí sử dụng hạ tầng VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	12.889.217.309	5.014.918.804	17.904.136.113
Tăng trong năm	-	2.128.716.977	2.128.716.977
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.955.250.900	1.955.250.900
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(4.314.762.102)	(4.717.550.142)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.486.429.269</b>	<b>4.784.124.579</b>	<b>17.270.553.848</b>

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Chi phí phải trả và dự phòng	4.711.562.550	3.813.547.800

**15. Phải trả người bán**

	<b>31/12/2023 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>1/1/2023 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND</b>
Phải trả các bên thứ ba	246.220.524.692	111.290.336.934
Phải trả các bên liên quan	17.187.439.253	10.576.457.901
<b>Tổng</b>	<b>263.407.963.945</b>	<b>121.866.794.835</b>

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2023 VND</b>	<b>Phát sinh VND</b>	<b>Nộp VND</b>	<b>Khấu trừ VND</b>	<b>Phân loại lại VND</b>	<b>31/12/2023 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.843.004.226	171.358.863.289	(62.213.308.927)	(100.884.541.635)	-	11.104.016.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.389.616.173	114.862.613.300	(83.084.588.436)	-	-	42.167.641.037
Thuế thu nhập cá nhân	80.105.574	2.573.960.232	(1.917.590.552)	(1.550.623.058)	814.147.804	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	277.344.397	(277.344.397)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	7.790.425.693	(7.790.425.693)	-	-	-
	<b>13.312.725.973</b>	<b>296.863.206.911</b>	<b>(155.283.258.005)</b>	<b>(102.435.164.693)</b>	<b>814.147.804</b>	<b>53.271.657.990</b>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thưởng và lương tháng 13	13.070.800.179	9.835.765.541
Chi phí gia công	9.533.012.477	6.632.978.648
Chi phí kho vận	1.206.645.299	1.673.123.281
Chi phí lãi vay	586.617.960	1.933.932.153
Phải trả mua hàng hóa	329.883.000	434.366.190
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	299.000.000	322.000.000
Chi phí khác	8.427.910.723	6.125.243.072
	<hr/>	<hr/>
	33.453.869.638	26.957.408.885
	<hr/>	<hr/>

**18. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	2.106.665.000	2.106.665.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	381.882.500	381.882.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	253.690.905	204.822.505
Phải trả khác	1.156.442.351	262.216.180
	<hr/>	<hr/>
	3.898.680.756	2.955.586.185
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	299.450.000	279.450.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay ngắn hạn**

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	251.570.539.758	507.408.117.752	(593.140.552.178)	165.838.105.332

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2023	1/1/2023	
		VND	VND	
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	2,8% - 4,1%	165.838.105.332	251.570.539.758

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty không có khoản vay quá hạn bao gồm cả gốc và lãi.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển (*) VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	834.448.773.274	1.343.725.214.189
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	319.106.724.991	319.106.724.991
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.153.555.498.265	1.662.831.939.180
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	449.952.829.755	449.952.829.755
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.603.508.328.020	2.112.784.768.935

(\*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Vốn cổ phần đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng 1 năm	3.807.975.000	4.051.260.000

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	569.500.000	844.704.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	2.800.000.000
	<b>569.500.000</b>	<b>3.644.704.000</b>

**(c) Ngoại tệ**

	<b>31/12/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	707.652	17.054.401.632	14.433	337.883.319

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.369.257.988.180	2.202.837.965.583
▪ Doanh thu khác	3.195.666.268	9.455.353.262
	<b>2.372.453.654.448</b>	<b>2.212.293.318.845</b>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	11.826.998.280	3.914.228.944
▪ Chiết khấu thương mại	8.105.702.106	1.344.364.777
	<b>19.932.700.386</b>	<b>5.258.593.721</b>
Doanh thu thuần	<b>2.352.520.954.062</b>	<b>2.207.034.725.124</b>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1.826.449.704.910	1.676.373.026.631
▪ Giá vốn khác	1.601.164.567	28.534.422.036
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.849.122.510	8.336.792.449
	<hr/>	<hr/>
	1.837.899.991.987	1.713.244.241.116
	<hr/>	<hr/>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	85.982.682.139	40.623.203.383
Lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	1.273.972.603	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.950.029.067	2.444.006.461
Khác	-	25.421.855
	<hr/>	<hr/>
	90.206.683.809	43.092.631.699
	<hr/>	<hr/>

**26. Chi phí tài chính**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	8.929.094.985	6.597.155.148
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	956.989.881	4.219.151.267
Dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con	-	82.941.716.913
	<hr/>	<hr/>
	9.886.084.866	93.758.023.328
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Chi phí bán hàng**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí kho vận	3.666.859.565	6.754.249.590
Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.282.862.497	4.647.123.199
Chi phí khác	158.699.384	568.988.197
	<hr/>	<hr/>
	8.108.421.446	11.970.360.986

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	10.858.654.094	20.133.525.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	602.001.093	609.285.386
Chi phí nghiên cứu và phát triển	959.300.088	463.753.509
Chi phí khác	9.839.482.069	9.978.639.840
	<hr/>	<hr/>
	22.259.437.344	31.185.203.989

**29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.615.739.807.127	1.492.379.645.128
Chi phí nhân viên và nhân công	88.452.960.869	98.107.988.574
Chi phí khấu hao	49.942.119.607	55.335.602.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.012.859.977	71.394.565.822
Chi phí khác	52.120.103.197	39.182.003.782
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	113.722.349.297	79.212.030.287
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.140.264.003	-
	<hr/>	<hr/>
	114.862.613.300	79.212.030.287
	<hr/>	<hr/>
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(898.014.750)	1.119.238.741
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	113.964.598.550	80.331.269.028
	<hr/>	<hr/>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	563.917.428.305	399.437.994.019
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	112.783.485.661	79.887.598.804
Chi phí không được khấu trừ thuế	40.848.886	443.670.224
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.140.264.003	-
	<hr/>	<hr/>
	113.964.598.550	80.331.269.028
	<hr/>	<hr/>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, cũng như từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và mức ảnh hưởng có thể là đáng kể.

**31. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là 449.953 triệu VND (2022: 319.107 triệu VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm là 26.579.135 cổ phiếu (2022: 26.579.135 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	449.952.829.755	319.106.724.991

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	26.579.135	26.579.135

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.929	12.006

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**32. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	2023 VND	2022 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>				
<b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.018.909.427.383	1.865.485.884.596	307.863.278.749	382.201.922.442
Mua hàng hóa	65.285.472.416	50.075.265.565	-	-
<b>Các bên liên quan khác</b>				
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan</b>				
Bán hàng hóa	16.621.050	81.749.230	-	-
Hàng bán bị trả lại	26.678.348	-	-	-
Mua hàng hóa	170.097.630	152.906.524	(2.587.507)	(2.565.000)
Mua dịch vụ	15.985.983.223	18.707.395.762	(4.624.676.949)	(5.441.546.589)
Phí quản lý	1.651.387.109	-	(1.783.498.077)	-
<b>Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo</b>				
Bán hàng hóa	306.034.015	-	-	-
Cung cấp dịch vụ	963.014.901	-	-	-
Mua hàng hóa	11.273.594.544	15.855.938.183	(3.969.817.065)	(2.621.126.177)
Mua dịch vụ	13.723.707.108	8.527.593.600	(6.769.942.214)	(2.726.234.496)
Chuyển nhượng cổ phần trong công ty con	-	72.616.040.000	-	-
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	32.989.378.396	34.002.758.688	10.553.852.362	12.490.268.004
Mua hàng hóa	8.753.300	69.400.161	-	-

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	2023 VND	2022 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	29.419.108.240	27.791.206.823	7.009.159.133	8.488.415.051
Mua hàng hóa	-	2.686.684.000	-	-
<b>Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage</b>				
Bán hàng hóa	3.852.310.638	14.847.924.167	-	3.554.389.075
Mua hàng hóa	25.460.450	861.204.000	(27.497.286)	-
<b>Công ty Cổ phần Mobicast</b>				
Mua dịch vụ	112.186.532	90.132.837	-	-
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce</b>				
Mua dịch vụ	45.143.021	62.067.912	-	-
<b>Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh</b>				
Mua hàng hóa	8.563.776	-	(9.420.154)	-
<b>Công ty Cổ phần Masan JinJu</b>				
Bán hàng hóa	2.016.252	8.418.249	-	-
Mua hàng hóa	4.589.907	-	-	-
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution</b>				
Bán hàng hóa	-	5.789.918.400	-	-
Mua hàng hóa	-	134.069.091	-	(48.510.000)
<b>Công ty Cổ phần Café De Nam</b>				
Bán hàng hóa	-	149.243.992	-	-
Cung cấp dịch vụ	-	818.023.791	-	-
Mua hàng hóa	-	383.637.474	-	-
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương</b>				
Mua chứng khoán kinh doanh	193.919.939.955	-	-	-



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	2023 VND	2022 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>				
Thù lao	1.538.208.829	10.624.224.402	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng đã chi trả cho từng thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc của Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	2023 VND	2022 VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-	-
Ông Huỳnh Công Hoàn	Thành viên	-	-
Bà Hồ Thúy Hạnh	Thành viên	-	-
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>			
Bà Hồ Thúy Hạnh	Chủ tịch	-	-
Ông Huỳnh Công Hoàn	Thành viên	-	-
<b>Ban Giám đốc</b>			
Ông Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 8 năm 2023)	1.461.094.947	-
Ông Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 8 năm 2023) (*)	-	-
Ông Lê Hữu - Thang	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)	-	10.624.224.402

(\*) Không nhận lương và thưởng từ Công ty.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc



